



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 3768 4495 | Fax: 024 3768 4490 | Website: www.scigroup.vn

Số: 73 /2017/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Giải trình kết quả kinh doanh BCTC hợp nhất quý III năm 2017 giảm trên 10% so với quý III năm 2016.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.
Trụ sở chính: Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 Fax: (84.4) 3 768 4490.
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI.
Mã chứng khoán: S99.

Công ty Cổ phần SCI xin giải trình về kết quả kinh doanh BCTC hợp nhất quý III năm 2017 giảm trên 10% so với quý III năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016	Chênh lệch
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(17,673,268,296)	1,207,493,226	(18,880,761,522)

Nguyên nhân:

Trong quý III năm 2017, Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty giảm làm lợi nhuận tài chính của công ty giảm so với quý III năm 2016, làm cho lợi nhuận kế toán giảm tương ứng.

Đồng thời, kết quả kinh doanh hợp nhất không bao gồm lợi nhuận chuyển nhượng 49% vốn góp tại Công ty con - Công ty TNHH SCI Nghệ An đã được trình bày trên Kết quả kinh doanh của Công ty mẹ - Công ty cổ phần SCI. Theo qui định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, phần lợi nhuận này được trình bày trực tiếp trên chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chi tiết xem thuyết minh số 16 - Vốn chủ sở hữu – Báo cáo tài chính hợp nhất).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.
- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: Không.



Lương Thanh Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 71 /2017/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

(V/v : Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý III/2017)

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

1. Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**
2. Mã chứng khoán : **S 99**
3. Trụ sở chính: **T3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax: **(84.4) 3 768 4490**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Ông Nguyễn Văn Thắng – Kế toán trưởng**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2017 của Công ty cổ phần SCI được ký ngày 28/10/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: **BCTC**.



Lương Thanh Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		720,213,310,386	609,516,251,344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40,244,195,291	63,661,423,814
111	1. Tiền		40,244,195,291	50,661,423,814
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	13,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	89,776,410,892	174,681,548,492
121	1. Chứng khoán kinh doanh		95,761,453,061	40,912,601,561
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6,235,042,169)	(6,481,053,069)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	140,250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		282,332,597,211	190,996,469,659
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	181,738,511,681	129,910,504,903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		62,287,888,443	33,423,804,106
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		14,000,000,000	
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	48,022,844,057	51,497,067,216
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23,716,646,970)	(23,834,906,566)
140	IV. Hàng tồn kho	7	267,801,225,410	168,840,681,453
141	1. Hàng tồn kho		267,801,225,410	168,861,718,985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21,037,532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40,058,881,582	11,336,127,926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2,482,538,692	732,628,369
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		37,480,206,511	10,420,525,817
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	96,136,379	182,973,740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		690,696,144,764	365,155,208,580
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		363,500,000	4,578,774,500
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	3,962,814,500
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	363,500,000	615,960,000
220	II. Tài sản cố định		143,587,829,158	149,686,677,357
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	143,487,829,206	149,577,302,402
222	- Nguyên giá		250,824,075,644	246,367,858,218
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107,336,246,438)	(96,790,555,816)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	99,999,952	109,374,955
228	- Nguyên giá		342,500,000	342,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242,500,048)	(233,125,045)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		310,668,989,806	114,079,736,524
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	310,668,989,806	114,079,736,524
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	225,650,000,000	85,550,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85,650,000,000	85,550,000,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140,000,000,000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,425,825,800	11,260,020,199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4,349,535,509	9,380,779,799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.a	6,076,290,291	1,879,240,400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,410,909,455,150	974,671,459,924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		782,400,066,172	474,594,806,285
310	I. Nợ ngắn hạn		497,573,263,485	340,186,415,225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	97,209,821,739	72,460,109,491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102,484,689,447	31,903,514,724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14,548,757,806	5,818,093,488
314	4. Phải trả người lao động		24,024,881,024	19,801,598,553
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	19,186,738,128	11,196,322,793
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	25,722,920,907	4,963,467,288
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	212,322,797,117	191,794,148,843
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,072,657,317	2,249,160,045
330	II. Nợ dài hạn		284,826,802,687	134,408,391,060
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	56,815,000	56,815,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	281,793,823,964	131,375,412,337
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.b	2,976,163,723	2,976,163,723
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		628,509,388,978	500,076,653,639
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	628,509,388,978	500,076,653,639
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		388,491,390,000	388,491,390,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		388,491,390,000	388,491,390,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9,509,031,971	9,226,367,080
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69,770,260,454	42,692,268,458
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42,103,734,957	27,948,886,409
421b	LNST chưa phân phối năm nay		27,666,525,497	14,743,382,049
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		159,756,540,553	58,684,462,101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,410,909,455,150	974,671,459,924

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

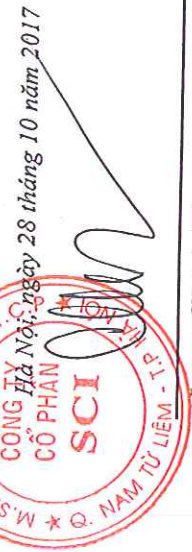
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	122,265,816,255	55,367,228,519	297,438,986,754	168,261,586,646
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		122,265,816,255	55,367,228,519	297,438,986,754	168,261,586,646
11	4. Giá vốn hàng bán	18	117,097,594,948	50,325,785,057	260,717,227,450	141,664,762,822
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,168,221,307	5,041,443,462	36,721,759,304	26,596,823,824
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	19	3,828,165,494	15,083,475,269	12,890,312,278	69,561,869,860
22	7. Chi phí tài chính	20	8,894,106,572	8,514,447,709	28,509,778,357	35,660,590,928
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7,511,810,671	6,460,020,711	25,462,891,713	18,002,454,798
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9,586,704,997	9,271,381,066	26,964,482,355	41,423,493,381
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (*)		(9,484,424,768)	2,339,089,956	(5,862,189,130)	19,074,609,375
31	12. Thu nhập khác	22	739,626,422	369,436,033	1,456,113,029	1,564,465,506
32	13. Chi phí khác	23	962,133,639	2,128,582,634	1,676,774,679	2,959,139,478
40	14. Lợi nhuận khác		(222,507,217)	(1,759,146,601)	(220,661,650)	(1,394,673,972)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)		(9,706,931,985)	579,943,355	(6,082,850,780)	17,679,935,403
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	10,931,485,031	1,098,915,919	12,941,099,281	3,425,999,495
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.c	(2,965,148,720)	(1,726,465,790)	(4,197,049,891)	(1,773,534,190)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		(17,673,268,296)	1,207,493,226	(14,826,900,170)	16,027,470,098
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (*)		(14,068,841,134)	3,252,272,685	(10,842,349,798)	16,322,954,294
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(3,604,427,162)	(2,044,779,459)	(3,984,550,372)	(295,484,196)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	(362)	88	(279)	441

(*) Kết quả kinh doanh hợp nhất không bao gồm lợi nhuận chuyển nhượng 49% vốn góp tại Công ty con - Công ty TNHH SCI Nghệ An đã được trình bày trên Kết quả kinh doanh của Công ty mẹ - Công ty cổ phần SCI. Theo qui định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, phần lợi nhuận này được trình bày trực tiếp trên chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối (chi tiết xem thuyết minh số 16 - Vốn chủ sở hữu).



Handwritten signature

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		(6,082,850,780)	17,679,935,403
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19,667,732,113	13,582,277,502
03	- Các khoản dự phòng		(385,308,028)	11,542,964,145
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12,666,098,510)	(12,923,380,855)
06	- Chi phí lãi vay		25,462,891,713	18,002,454,798
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25,996,366,508	47,884,250,993
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(103,480,154,118)	105,941,472,574
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(98,939,506,425)	(25,860,348,227)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		126,306,494,531	(39,714,264,984)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,281,333,967	(3,904,362,814)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(54,848,851,500)	127,527,244,140
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23,512,819,145)	(15,892,172,498)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,110,099,945)	(7,227,926,858)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,348,185,402)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(130,655,421,529)	188,753,892,326
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(210,777,516,689)	(89,050,411,781)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,069,500,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,600,000,000)	(140,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		600,000,000	800,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9,410,000,000)	(5,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		156,065,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,674,149,794	12,923,380,855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61,378,866,895)	(220,327,030,926)
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		120,000,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		623,429,081,320	231,271,164,127
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(452,482,021,419)	(196,634,373,704)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,450,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		168,617,059,901	34,636,790,423
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23,417,228,523)	3,063,651,823
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	63,661,423,814	32,717,881,915
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	40,244,195,291	35,781,533,738



Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tên cũ là Công ty Cổ phần Sông Đà 909), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 388,491,390,000 đồng; tương đương 38,849,139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng ô tô;
- Kinh doanh máy xây dựng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con:
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60.5%	60.5%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	51%	51%	Xây dựng thủy điện
Công ty cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	96%	96%	Tư vấn thiết kế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kì kế toán kết thúc ngày 30/09/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	20 năm
- Phần mềm kế toán	20 năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7,257,359,928	1,332,514,825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,986,835,363	49,328,908,989
Các khoản tương đương tiền	-	13,000,000,000
	<u><u>40,244,195,291</u></u>	<u><u>63,661,423,814</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
6 tháng đầu năm 2017

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	140,250,000,000	140,250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Trái phiếu	-	-	140,000,000,000	140,000,000,000
Đầu tư dài hạn	140,000,000,000	140,000,000,000	-	-
- Trái phiếu	140,000,000,000	140,000,000,000	-	-
	140,250,000,000	140,250,000,000	140,250,000,000	140,250,000,000

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	95,761,453,061	89,526,410,892	(6,235,042,169)	40,912,601,561
GEX	65,970,511,500	65,970,511,500	-	32,116,552,435
PCT	9,535,280,992	9,535,280,992	-	18,890,100,000
SDA	7,410,000,000	3,813,330,400	(3,596,669,600)	7,410,000,000
STG	5,336,850,000	4,723,680,000	(613,170,000)	3,877,500,000
DDV	5,401,440,000	3,913,260,000	(1,488,180,000)	5,401,440,000
VTX	1,475,610,000	1,475,610,000	-	1,475,610,000
Cổ phiếu khác	631,760,569	94,738,000	(537,022,569)	4,535,660,569
	95,761,453,061	89,526,410,892	(6,235,042,169)	40,912,601,561
				Giá trị hợp lý (*) VND
				(6,481,053,069)
				Dự phòng VND
				(1,889,540,000)
				(98,374,000)
				(549,803,069)
				(6,481,053,069)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
6 tháng đầu năm 2017

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	550,000,000	-	550,000,000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	37,000,000,000	-	37,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	18,100,000,000	-	18,000,000,000	-
- Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	85,650,000,000	-	85,550,000,000	-

Ghi chú: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 03/09/2015 về việc thành lập Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam giữa Công ty Cổ phần SCI với Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và Công ty Cổ phần FTG Việt Nam:

- Thời gian hoạt động của quỹ: 05 năm;
- Vốn điều lệ dự kiến: 100 tỷ đồng. Vốn thực góp tại 30/06/2017 là 100 tỷ đồng;
- Vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần SCI: 30 tỷ đồng;
- Lĩnh vực và mục tiêu đầu tư: Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước, trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp dự định đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	Hà Nội	9.87%	9.87%	Phát triển dự án và thi công xây dựng
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	8.00%	8.00%	Đầu tư, thi công thủy điện

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà là khoản ủy thác đầu tư qua Tổng Công ty Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7,308,066,489	3,370,553,878
- Công ty CP Kho vận Miền Nam	-	19,197,109,863
- Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	45,769,625,384	9,925,899,638
- Ban Điều hành thủy điện Sơn La	20,378,844,319	19,508,203,926
- Ban Điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	11,359,323,048	9,309,699,230
- VPĐD Tổng Công ty Sông Đà - BĐH dự án Thủy điện Lai Châu	11,464,713,231	10,814,054,290
- Công ty Cổ phần Licogi 13	5,843,046,996	6,843,046,996
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3,568,297,120	3,568,297,120
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP	3,234,450,250	3,234,450,250
- Chi nhánh TCT CP Dịch vụ KT Dầu khí Việt Nam - Ban điều hành Nhiệt điện Long Phú	35,230,053,033	7,269,199,361
- Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37,582,091,811	36,869,990,351
	<u>181,738,511,681</u>	<u>129,910,504,903</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,337,000,000	-	6,788,853,608	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	12,844,955	-	-	-
Tạm ứng	17,533,206,695	-	12,188,772,338	-
Ký cược, ký quỹ	16,000,000	-	16,000,000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty Chứng khoán	51,165,402	-	8,171,397,525	-
Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	2,931,565,927	-	3,904,368,181	-
Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	918,880,868	-	318,438,120	-
Công ty CP Sản xuất thương mại và kỹ thuật toàn cầu Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	-	-	1,200,000,000	-
Phải thu khác	21,924,030,210	(5,209,909,133)	17,611,087,444	(5,209,909,133)
	<u>48,022,844,057</u>	<u>(5,209,909,133)</u>	<u>51,497,067,216</u>	<u>(5,209,909,133)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	363,500,000	-	615,960,000	-
	<u>363,500,000</u>	<u>-</u>	<u>615,960,000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật	33,185,887,051	-	27,424,030,439	(21,037,532)
Chi phí sản xuất	234,615,338,359	-	141,437,688,546	-
- Công trình thủy điện Lai Châu	3,113,865,799	-	14,884,660,174	-
- Công trình QLI - Phủ Yên	4,585,677,293	-	12,129,135,861	-
- Công trình đường Hồ Chí Minh - Đà Nẵng	15,180,787,126	-	7,485,541,455	-
- Công trình Nhiệt điện Long Phú	186,926,257,673	-	67,734,136,420	-
- Công trình Thủy điện Nậm Thơm	19,126,572,445	-	-	-
- Kho Sotrans - Vũng Tàu	-	-	7,945,935,543	-
- Công trình Lèng Beng - Lào	1,748,572,899	-	4,995,922,718	-
- Công trình Thà Lầu - Sầm Trì	-	-	6,686,385,900	-
- Các công trình khác	3,933,605,124	-	19,575,970,475	-
	<u>267,801,225,410</u>	<u>-</u>	<u>168,861,718,985</u>	<u>(21,037,532)</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	310,625,353,442	114,079,736,524
- Dự án công trình Thủy điện Canan	308,792,481,624	113,988,827,433
- Dự án Thủy điện Nậm Xe	-	27,272,727
- Dự án Thủy điện Mường Luân	1,832,871,818	-
- Dự án Thủy điện Nậm Lụm	-	63,636,364
Mua sắm tài sản cố định	43,636,364	-
- Máy photocopy	43,636,364	-
- Máy nén khí vụn năng	-	-
	<u>310,668,989,806</u>	<u>114,079,736,524</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
Phường Mê Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
6 tháng đầu năm 2017

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	11,221,128,927	142,801,600,105	83,053,973,178	512,823,280	8,778,332,728	246,367,858,218						
- Mua trong kỳ	-	-	855,068,181	-	-	855,068,181						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7,908,385,227	5,296,459,999	128,350,000	-	13,333,195,226						
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.800,544,443)	(5.931,501,538)	-	-	(9.732,045,981)						
Số dư cuối kỳ	11,221,128,927	146,909,440,889	83,273,999,820	641,173,280	8,778,332,728	250,824,075,644						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	6,517,637,016	49,335,477,638	40,425,140,887	402,571,117	109,729,158	96,790,555,816						
- Khấu hao trong kỳ	210,396,168	11,850,185,405	7,209,819,250	58,768,813	329,187,474	19,658,357,110						
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.489,907,450)	(5.622,759,038)	-	-	(9.112,666,488)						
Số dư cuối kỳ	6,728,033,184	57,695,755,593	42,012,201,099	461,339,930	438,916,632	107,336,246,438						
Giá trị còn lại	4,703,491,911	93,466,122,467	42,628,832,291	110,252,163	8,668,603,570	149,577,302,402						
Tại ngày đầu năm	4,493,095,743	89,213,685,296	41,261,798,721	179,833,350	8,339,416,096	143,487,829,206						

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		Phần mềm máy	Nhãn hiệu,	Cộng
		tính	thương hiệu	
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		92,500,000	250,000,000	342,500,000
Số dư cuối kỳ		92,500,000	250,000,000	342,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		92,500,000	140,625,045	233,125,045
- Khấu hao trong kỳ		-	9,375,003	9,375,003
Số dư cuối kỳ		92,500,000	150,000,048	242,500,048
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		-	109,374,955	109,374,955
Tại ngày cuối kỳ		-	99,999,952	99,999,952
11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ xuất dùng			665,875,643	650,227,338
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			1,816,663,049	82,401,031
			<u>2,482,538,692</u>	<u>732,628,369</u>
b) Dài hạn				
Chi phí sửa chữa văn phòng			1,190,223,156	3,026,527,986
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			1,876,981,914	5,715,443,758
Chi phí trả trước dài hạn khác			1,282,330,439	638,808,055
			<u>4,349,535,509</u>	<u>9,380,779,799</u>
12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt	11,078,678,472	11,078,678,472	3,959,547,327	3,959,547,327
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	18,768,677,497	18,768,677,497	10,519,685,177	10,519,685,177
Công ty TNHH Đại Minh	2,460,205,466	2,460,205,466	5,701,573,466	5,701,573,466
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	10,648,812,800	10,648,812,800	2,988,300,000	2,988,300,000
Công ty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát	2,067,491,440	2,067,491,440	1,778,319,726	1,778,319,726
Công ty CP PT CN Tân Hoàng Mai	6,821,787,744	6,821,787,744	-	-
Công ty CP bê tông Hà Thanh	2,352,102,500	2,352,102,500	-	-
Công ty CP thép Kỳ Nam	3,746,306,518	3,746,306,518	-	-
Phải trả các đối tượng khác	39,265,759,302	39,265,759,302	47,512,683,795	47,512,683,795
	<u>97,209,821,739</u>	<u>97,209,821,739</u>	<u>72,460,109,491</u>	<u>72,460,109,491</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	6,156,212,455	-	6,156,212,455	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	4,845,275,616	-	4,852,396,462	-	7,120,846	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	52,863,721	-	5,440,357,923	-	12,941,100,601	-	4,110,101,265	-	-	-	14,218,493,538	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	332,940,515	-	645,685,387	-	712,552,861	-	-	-	264,073,041	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	130,110,019	-	-	-	41,094,486	-	-	-	89,015,533	-	-	
Các loại thuế khác	-	-	5,190,507	-	3,000,000	-	3,000,000	-	-	-	5,190,507	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	39,604,543	-	-	-	-	-	-	-	39,604,543	
	182,973,740		5,818,093,488		24,630,368,545		15,834,263,043		96,136,379		14,527,361,629	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
 Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2,479,785,067	529,712,499
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức phải trả	-	470,085,917
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình, thuê ca máy	16,127,088,924	9,774,321,824
- Chi phí phải trả khác	579,864,137	422,202,553
	<u><u>19,186,738,128</u></u>	<u><u>11,196,322,793</u></u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	642,237,532	411,603,861
- BHXH, BHYT, BHTN	420,918,657	353,768,277
- Phải trả vật tư tạm nhập trong năm	1,326,269,658	1,581,524,000
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	8,767,427	6,447,436
- Phải trả tiền mua chứng khoán	9,263,287,755	-
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	461,400,000	519,000,000
- Tạm nhập dầu tại Công trình NamTheun	7,488,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,112,039,878	2,091,123,714
	<u><u>25,722,920,907</u></u>	<u><u>4,963,467,288</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u><u>56,815,000</u></u>	<u><u>56,815,000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	167,612,149,067	167,612,149,067	466,400,189,541	429,578,918,186	204,433,420,422	204,433,420,422
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	118,647,529,279	118,647,529,279	381,457,847,409	360,286,883,530	139,818,493,158	139,818,493,158
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	47,164,619,788	47,164,619,788	60,442,342,132	59,992,034,656	47,614,927,264	47,614,927,264
- Huy động vốn cá nhân	1,800,000,000	1,800,000,000	7,500,000,000	9,300,000,000	-	-
- Công ty CP DVC Việt Nam	-	-	14,000,000,000	-	14,000,000,000	14,000,000,000
- Công ty CP SCI Lai Châu	-	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	24,181,999,776	24,181,999,776	2,391,000,000	18,683,623,081	7,889,376,695	7,889,376,695
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	17,429,249,776	17,429,249,776	-	13,636,123,081	3,793,126,695	3,793,126,695
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	6,752,750,000	6,752,750,000	2,391,000,000	5,047,500,000	4,096,250,000	4,096,250,000
	191,794,148,843	191,794,148,843	468,791,189,541	448,262,541,267	212,322,797,117	212,322,797,117

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	45,482,194,426	45,482,194,426	10,549,819,822	17,667,353,233	38,364,661,015	38,364,661,015
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	25,075,217,687	25,075,217,687	275,000,000	5,235,750,000	20,114,467,687	20,114,467,687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	146,204,071,957	-	146,204,071,957	146,204,071,957
Trái phiếu thường (*)	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000
	<u>155,557,412,113</u>	<u>155,557,412,113</u>	<u>157,028,891,779</u>	<u>22,903,103,233</u>	<u>289,683,200,659</u>	<u>289,683,200,659</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24,181,999,776)	(24,181,999,776)	(2,391,000,000)	(18,683,623,081)	(7,889,376,695)	(7,889,376,695)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	131,375,412,337	131,375,412,337			281,793,823,964	281,793,823,964

(*) Trong năm 2015, Công ty phát hành 85 trái phiếu tại ngày 25/12/2015 với kỳ hạn 36 tháng với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ sau được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
6 tháng đầu năm 2017

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	370,000,000,000	982,166,000	8,192,087,059	48,166,320,441	61,057,824,009	488,398,397,509
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15,236,284,008	(1,708,725,897)	13,527,558,111
Phân phối lợi nhuận tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9	-	-	1,034,280,021	(1,585,896,032)	(529,984,011)	(1,081,600,022)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(492,901,959)	-	(492,901,959)
Giảm khác	-	-	-	(140,148,000)	(134,652,000)	(274,800,000)
Số dư cuối kỳ trước	370,000,000,000	982,166,000	9,226,367,080	61,183,658,458	58,684,462,101	500,076,653,639
Số dư đầu năm này	388,491,390,000	982,166,000	9,226,367,080	42,692,268,458.00	58,684,462,101	500,076,653,639
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	120,000,000	120,000,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(10,842,349,798.00)	(3,984,550,372)	(14,826,900,170)
Phân phối lợi nhuận	-	-	282,664,891	(271,579,993.00)	(2,594,842,663)	(2,583,757,765)
Công ty mẹ chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-	-	36,015,000,000.00	120,050,000,000	156,065,000,000
Công ty mẹ mua thêm cổ phiếu Công ty cổ phần SCI E&C	-	-	-	3,079,484,066.00	(12,389,484,066)	(9,310,000,000)
Tạm trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(531,000,000.00)	-	(531,000,000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(371,562,279.00)	(129,044,447)	(500,606,726)
Số dư cuối kỳ này	388,491,390,000	982,166,000	9,509,031,971	69,770,260,454	159,756,540,553	628,509,388,978

(*) Giảm khác bao gồm thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách và chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông tại Công ty con - Công ty Cổ phần SCI E&C

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	388,491,390,000	100%	388,491,390,000
	<u>100%</u>	<u>388,491,390,000</u>	<u>100%</u>	<u>388,491,390,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	388,491,390,000	370,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	18,491,390,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	388,491,390,000	388,491,390,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,509,031,971	9,226,367,080
	<u>9,509,031,971</u>	<u>9,226,367,080</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	17,750,185,359	3,480,345,026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139,069,772	5,509,584,296
Doanh thu hợp đồng xây dựng	279,549,731,623	159,271,657,324
	<u>297,438,986,754</u>	<u>168,261,586,646</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16,616,294,156	2,900,729,010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	142,215,396	2,454,085,864
Giá vốn hợp đồng xây dựng	243,958,717,898	136,309,947,948
	<u>260,717,227,450</u>	<u>141,664,762,822</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11,821,877,686	3,449,972,355
Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn	454,780,500	54,021,792,981
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400,418,500	9,473,408,500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	213,235,592	2,616,696,024
	<u>12,890,312,278</u>	<u>69,561,869,860</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25,462,891,713	18,002,454,798
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,384,326,000	19,116,461,290
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55,487,665	122,356,437
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(246,010,900)	(2,940,743,180)
Chi phí tài chính khác	853,083,879	1,360,061,583
	<u>28,509,778,357</u>	<u>35,660,590,928</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,225,382,297	2,610,307,883
Chi phí nhân công	12,018,816,792	9,611,704,389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,280,740,549	1,461,252,406
Thuế, phí, lệ phí	597,978,976	531,475,494
Chi phí dự phòng	(118,259,596)	14,483,707,325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,611,513,266	4,071,466,246
Chi phí khác bằng tiền	4,348,310,071	8,653,579,638
	<u>26,964,482,355</u>	<u>41,423,493,381</u>

22 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	443,802,324	-
Cho thuê văn phòng và tiền điện	-	550,891,665
Thu nhập khác	1,012,310,705	1,013,573,841
	<u>1,456,113,029</u>	<u>1,564,465,506</u>

23 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng và tiền điện	-	550,891,665
Tiền phạt vi phạm hành chính và thuế	627,428,345	389,506,263
Chi phí khác	1,049,346,334	2,018,741,550
	<u>1,676,774,679</u>	<u>2,959,139,478</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	12,941,100,601	3,425,999,695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,941,100,601	3,425,999,695
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5,387,494,202	10,712,145,991
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4,110,101,265)	(7,227,926,858)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	14,218,493,538	6,910,218,828

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch	6,076,290,291	1,879,240,400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,076,290,291	1,879,240,400

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh	2,976,163,723	2,976,163,723
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2,976,163,723	2,976,163,723

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	(4,197,049,891)	(1,773,534,190)
	(4,197,049,891)	(1,773,534,190)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(10,842,349,798)	16,322,954,294
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(1,457,507,521)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	14,865,446,773
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,849,139	38,849,139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(279)	383

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc